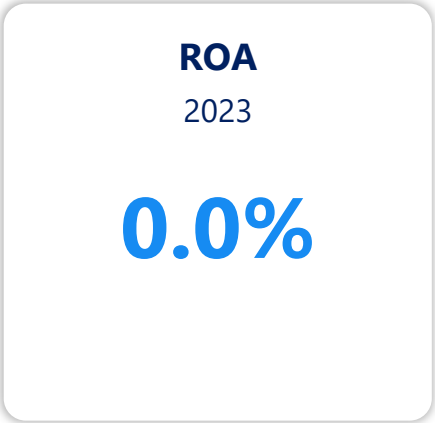
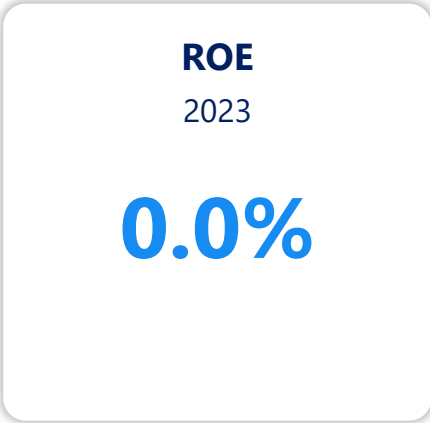
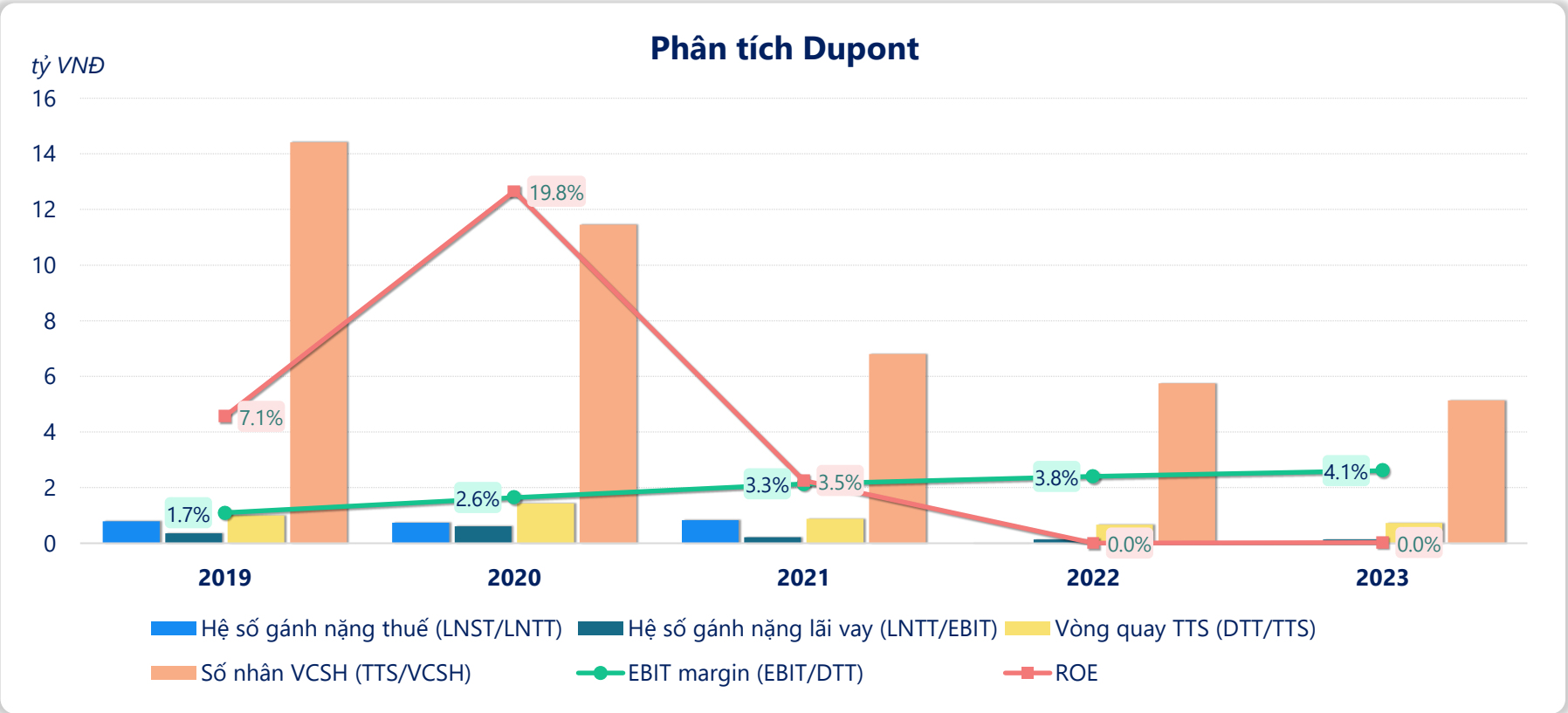
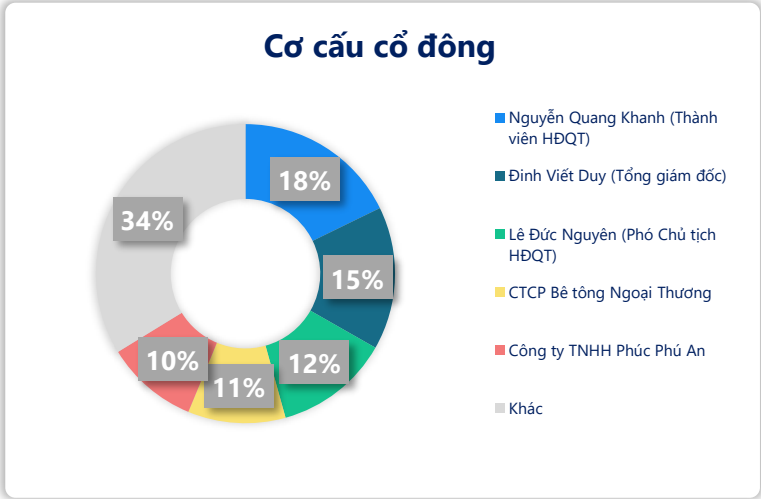


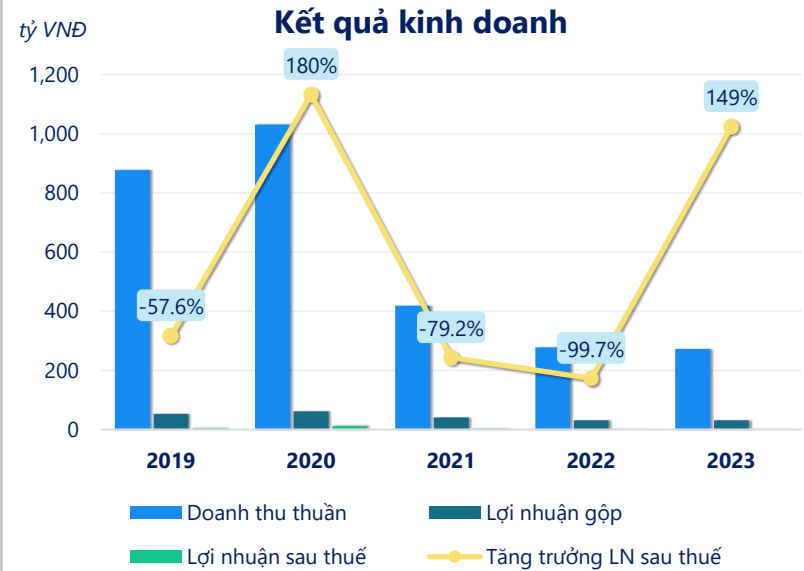
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	5,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 15,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	170
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.81)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
ACS	-67.7%	-37.5%	-31.5%	-34.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



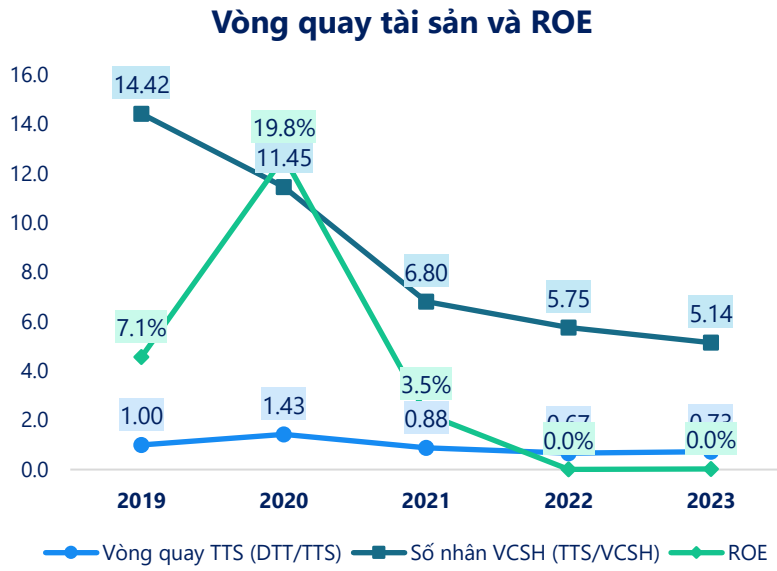
CTCP Xây lắp Thương mại 2 (UPCOM: ACS)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.08%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

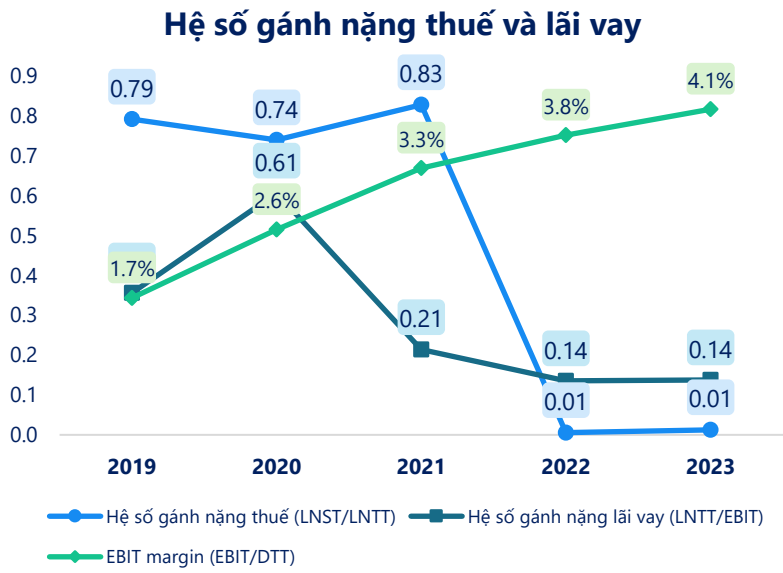
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.01**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.14**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **ACS** ghi nhận doanh thu thuần **272.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.02** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.08%** và **tăng 149%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

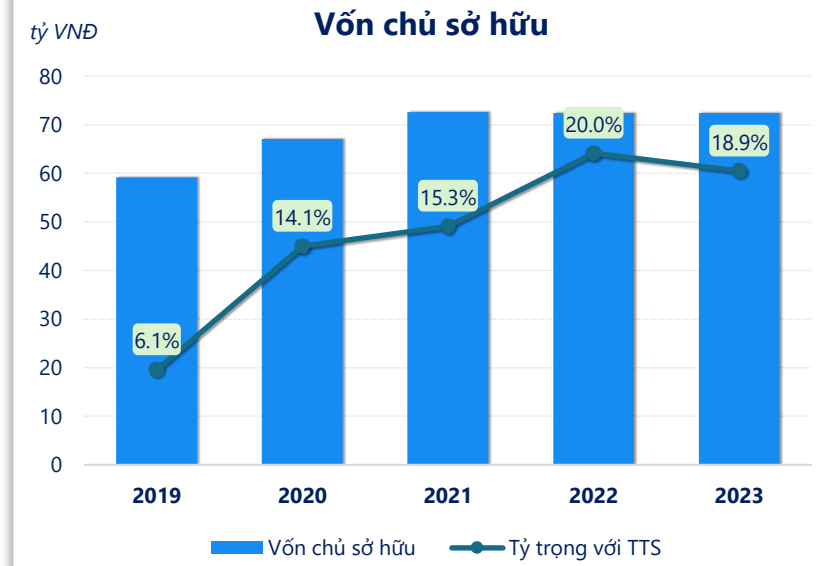
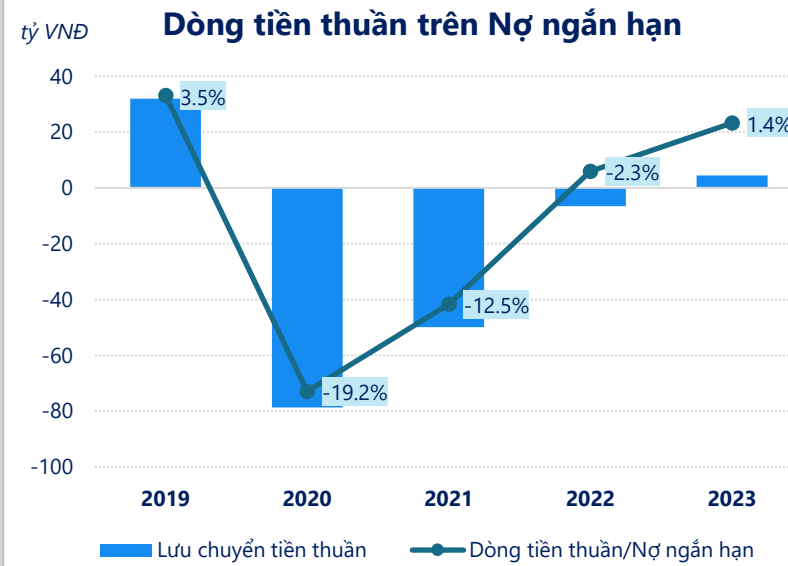
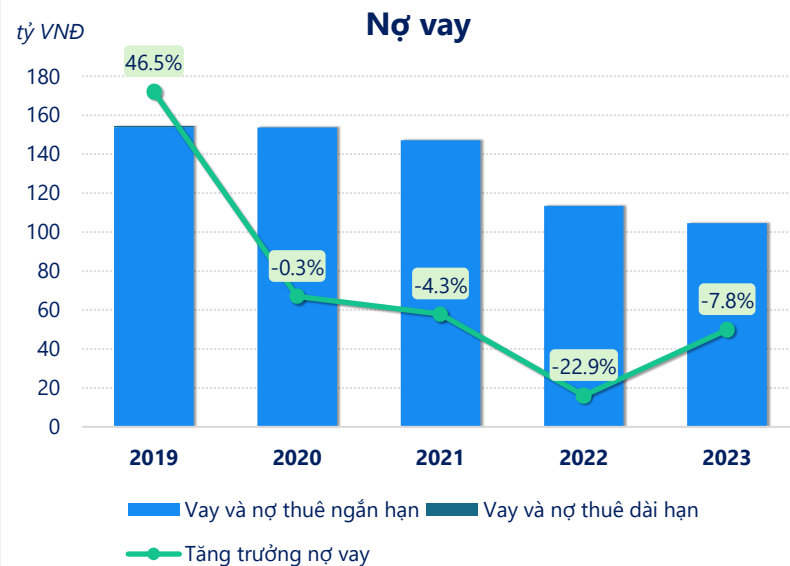
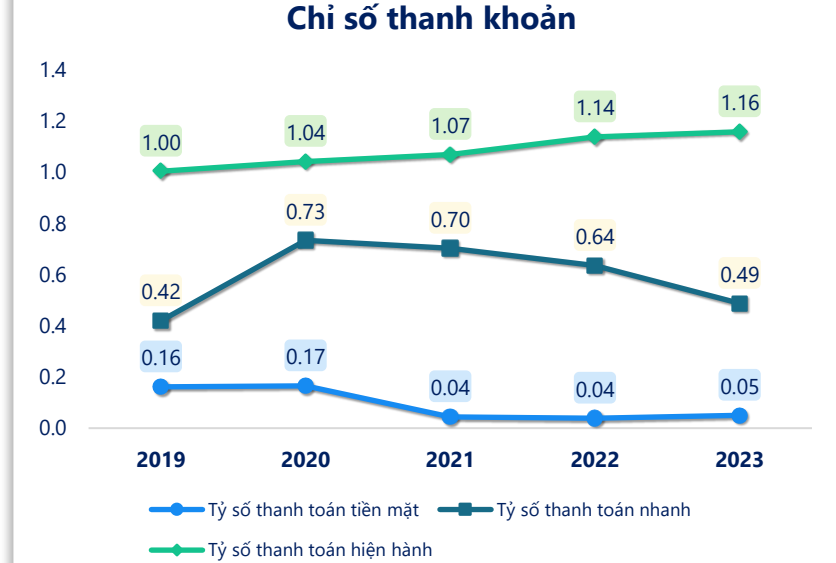
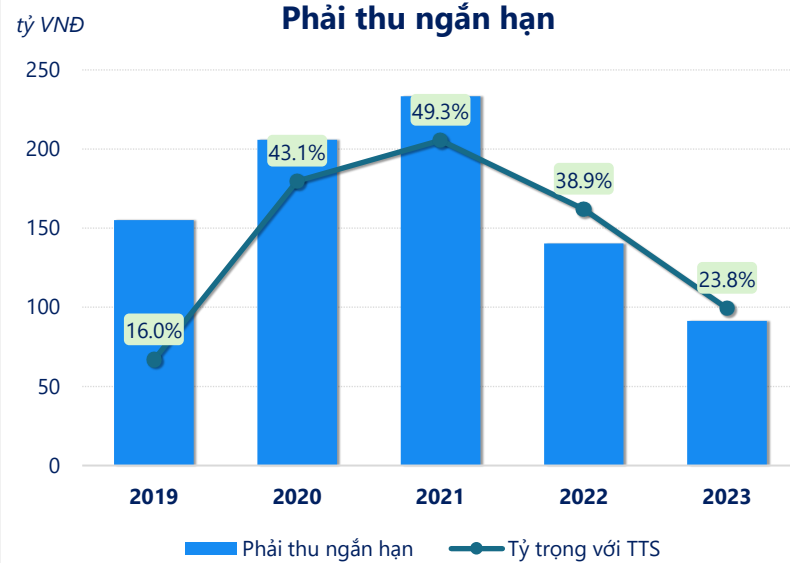


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.73**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **5.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xây lắp Thương mại 2 (UPCOM: ACS)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	383	361	6.1%
Tài sản ngắn hạn	359	327	9.6%
Tiền và tương đương tiền	15.6	11.2	39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	91.4	140	-34.9%
Hàng tồn kho	208	145	43.8%
Tài sản ngắn hạn khác	44.0	31.2	41.0%
Tài sản dài hạn	24.6	33.9	-27.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.5	14.9	-16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	16.5	-69.6%
Tài sản dài hạn khác	7.07	2.51	182%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	311	289	7.7%
Nợ ngắn hạn	310	288	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	113	-7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	127	125	1.7%
Nợ dài hạn	1.17	1.16	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.4	72.4	0.0%
Vốn chủ sở hữu	72.4	72.4	0.0%
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	877	1,031	419	278	272
Giá vốn hàng bán	824	970	378	247	241
Lợi nhuận gộp	52.6	61.6	41.0	30.8	30.8
Doanh thu HĐTC	1.50	0.61	0.37	11.5	2.73
Chi phí TC	15.2	10.7	11.0	9.02	9.72
Chi phí lãi vay	9.70	10.5	11.0	9.02	9.57
LN trong công ty LKLD	0.01	0	0.43	0.03	-0.45
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.7	36.6	28.1	32.1	23.3
LN thuần từ HĐKD	3.28	14.8	2.65	1.25	0.09
Lợi nhuận khác	2.07	1.21	0.33	0.16	1.44
LN trước thuế	5.35	16.1	2.98	1.41	1.53
Lợi nhuận sau thuế	4.23	11.9	2.47	0.01	0.02
LNST của CĐ cty mẹ	4.33	12.5	2.46	0.01	0.03

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.1	-71.8	-41.9	15.5	-2.11
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.68	-2.76	-5.42	11.5	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	43.3	-4.13	-2.65	-33.7	-8.89
Tiền đầu kỳ	114	146	67.7	17.8	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	32.0	-78.7	-49.9	-6.63	4.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	146	67.7	17.8	11.2	15.6